

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Bú huì.

A 不会。

Xiàwǔ huì bu huì xià yǔ?

21. 下午会不会下雨？

☐

Duō hē shuǐ, duō chī shuǐguǒ.

B 多喝水，多吃水果。

Zuótiān tiānqì zěnmeyàng?

22. 昨天天气怎么样？

☐

Tā hěn hǎo, xièxie.

C 她很好，谢谢。

Wáng xiǎojiě shēntǐ zěnmeyàng?

23. 王小姐身体怎么样？

☐

Tài rè le, wǒ yíhuìr qù.

D 太热了，我一会儿去。

Nǐ shénme shíhòu qù xuéxiào?

24. 你什么时候去学校？

☐

Bù lěng bù rè.

E 不冷不热。

Yīshēng shuō shénme?

25. 医生说 什么？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

tài le duō ài míngzi xiē zěnmeyàng
A 太……了 B 多 C 爱 D 名字 E 些 F 怎么样

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Běijīng de tiānqì

26. 北京 的天气 () ?

Nǐ hē shuǐ, tiānqì tài rè le.

27. 你 () 喝 水，天气 太热了。

Tāmen bù xiǎng zhù zhèr, zhèr lěng

28. 他们 不 想 住 这儿，这儿 () 冷 ()。

Zhège xīngqī wǒ shēntǐ bú tài hǎo, bù chī fàn.

29. 这个 星期 我 身体 不太 好，不 () 吃 饭。

Tiānqì hěn rè, nǐ duō chī shuǐguǒ.

30. 天气 很 热，你 多 吃 () 水果。